

Số: 621/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 24 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi Lê Lợi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi Lê Lợi họp ngày 11/01/2022 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 2202/CV-CTLL ngày 22/02/2022 của Công ty TNHH chăn nuôi Lê Lợi;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 104/TTr-STNMT ngày 02/3/2022, Công văn số 449/STNMT-CCBVM ngày 09/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi Lê Lợi (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH chăn nuôi Lê Lợi (là Chủ dự án) thực hiện tại thôn Đông Thổ, xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương với các nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Công ty TNHH chăn nuôi Lê Lợi có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan kiểm tra việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Lê Lợi; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH chăn nuôi Lê Lợi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / . ρ

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



La Văn Hoàn

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thông tin về dự án:

- Tên dự án: Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi Lê Lợi.

- Chủ dự án: Công ty TNHH chăn nuôi Lê Lợi.

Địa chỉ: Thôn Quang Lang Đoài, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy.

Địa điểm thực hiện dự án: Xứ đồng Cánh Chá, thôn Đông Thổ, xã Lê Lợi, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

Công suất thiết kế: 8.400 con lợn thịt/lứa.

Diện tích đất dự kiến sử dụng: 48.104 m².

- Các hạng mục, công trình chính của Dự án:

+ 07 Chuồng lợn thịt: Diện tích 1.430 m²/chuồng

+ 01 Chuồng lợn nhỏ 1: Diện tích 1.061,76 m²

+ 02 Chuồng lợn nhỏ 2: Diện tích 707,84 m²/chuồng

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án:

- Trong giai đoạn thi công xây dựng: Bụi, khí thải từ thi công, vận chuyển vật liệu, chất thải; nước thải sinh hoạt, nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại từ máy móc, thiết bị phục vụ thi công; tiếng ồn, độ rung do hoạt động thi công.

- Trong giai đoạn vận hành: Nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, khí thải, mùi (phát sinh từ chuồng nuôi, hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nhà chứa phân), chất thải rắn thông thường (phân lợn, chất thải rắn sinh hoạt...), chất thải nguy hại, tiếng ồn phát sinh từ quá trình chăn nuôi.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Giai đoạn xây dựng: Nước thải từ quá trình thi công xây dựng, dưỡng hộ bê tông, làm mát thiết bị, rửa cốt liệu... khoảng 1,6 m³/ngày đêm; nước thải sinh hoạt khoảng 2,5 m³/ngày đêm.

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước thải chăn nuôi khoảng 113,568 m³/ngày đêm;

+ Nước thải sinh hoạt khoảng 0,675 m³/ngày đêm.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Giai đoạn xây dựng: Bụi, khí thải từ quá trình tập kết nguyên, vật liệu thi công; quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị; từ quá trình vận hành các loại máy móc, thiết bị thi công.

- Giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển; khí thải, mùi phát sinh từ chuồng nuôi, hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nhà chứa phân.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải thông thường:

- Giai đoạn thi công xây dựng: Chất thải rắn xây dựng gồm gạch vỡ, vữa thải, vỏ bao bì, nilon... khoảng 444,75 kg/ngày; chất thải rắn sinh hoạt khoảng 25 kg/ngày.

- Giai đoạn vận hành: Chất thải rắn từ chăn nuôi gồm: phân lợn khoảng 25.200 kg/ngày; lợn thải loại khoảng 6,4 kg/ngày; thiết bị chăn nuôi hỏng khoảng 5 kg/ngày; chất thải rắn sinh hoạt khoảng 7,5 kg/ngày; bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải khoảng 5 kg/tháng, bùn thải từ Biogas khoảng 2.872,8 tấn/năm, bùn thải từ hệ thống xử lý sau Biogas khoảng 135,6 - 585 kg/ngày.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Giai đoạn xây dựng: Khối lượng khoảng 17,5 kg/tháng, gồm: Dầu thải; bóng đèn huỳnh quang thải; giẻ lau dính dầu, pin, acquy thải,...

- Giai đoạn vận hành: Khối lượng khoảng 168,024 tấn/tháng, gồm: Pin, ắc quy thải; bóng đèn huỳnh quang thải; dầu thải; găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại, thuốc và dụng cụ chứa thuốc thú y thải, xác lợn chết do dịch...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Giai đoạn xây dựng:

Đối với nước thải từ thi công xây dựng: Sử dụng hố lửng tạm thời để lắng cặn đất cát xuống đáy bể, phần nước trong được tái sử dụng vào các mục đích như trộn vữa, rửa đá, không thải ra môi trường.

Đối với nước thải sinh hoạt: Sử dụng nhà vệ sinh di động có bồn chứa nước thải, định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước mưa chảy tràn: Thu gom bằng đường cống B600 dài 14 m, đường cống B350 dài 48 m, đường rãnh thoát nước B300 dài 62 m, thoát ra ngoài thông qua 01 cửa xả.

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ, thu gom bằng rãnh thoát nước B300, đầu nối vào rãnh thoát nước thải từ các chuồng nuôi lợn B400, dẫn vào bể Biogas bằng đường ống HDPE D250.

Nước thải từ các chuồng nuôi chảy theo các rãnh thoát nước thải B300, B400, chảy qua máy ép phân để loại bỏ phân lợn sau đó được dẫn vào bể biogas bằng đường ống HDPE D250.

Tổng chiều dài rãnh thoát nước B300 là 526m, rãnh thoát nước B400 là 296m, đường ống HDPE D250 là 120m

Nước thải từ bể Biogas chảy vào trạm xử lý nước thải tập trung xử lý đạt quy chuẩn quy định, xả ra nguồn tiếp nhận nước thải là mương nội đồng của xã Lê Lợi thông qua 01 cửa xả.

Trạm xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $150 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A giá trị C.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải \rightarrow Bể Biogas \rightarrow Bể điều hòa \rightarrow Bể điều chỉnh pH bậc 1 \rightarrow Bể Stripping \rightarrow Bể điều chỉnh pH bậc 2 \rightarrow Bể phản ứng \rightarrow Bể lắng hóa lý \rightarrow Bể Anoxic bậc 1 \rightarrow Bể Aerotank bậc 1 \rightarrow Bể Anoxic bậc 2 \rightarrow Bể Aerotank bậc 2 \rightarrow Bể lắng sinh học \rightarrow Bể khử trùng \rightarrow Nguồn tiếp nhận.

+ Quy mô các hạng mục công trình:

Trạm xử lý nước thải tập trung (kích thước Dài x Rộng x Cao (m)): Bể Biogas (02 bể) (50,0x45,0x3,0), Bể điều hòa (8,3x8,3x4,6), Bể điều chỉnh pH bậc 1 (0,8x0,6x3,6), Bể stripping (2,8x2,8x3,6), Bể điều chỉnh pH bậc 2 (0,8x0,6x3,6), Bể phản ứng (0,8x0,6x3,6), Bể lắng hóa lý (2,8x2,8x3,6), Bể lắng Anoxic bậc 1 (5,2x6,6x3,6), Bể aerotank bậc 1 (5,2x6,6x3,6), Bể lắng Anoxic bậc 2 (5,2x6,6x3,6), Bể Aerotank bậc 2 (5,2x6,6x3,6), Bể lắng sinh học (3,4x3,4x3,6), Bể khử trùng (3,4x0,6x3,6), Bể chứa bùn (3,4x2,2x3,6).

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- Giai đoạn thi công xây dựng: Tưới ẩm hạn chế phát sinh bụi khi thi công xây dựng; phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng, che chắn tránh rơi vãi nguyên vật liệu, chất thải.

- Giai đoạn vận hành: Vệ sinh chuồng trại, phun chế phẩm vi sinh vào khu vực chuồng nuôi; áp dụng biện pháp thông thoáng nhà xưởng tự nhiên kết hợp với quạt hút công nghiệp. Mùi, khí thải từ 10 chuồng nuôi được quạt hút vào khoang xử lý mùi kích thước (dài x rộng x cao) = (228 x 4 x 2 (m)) có gắn hệ thống phun chất khử mùi, xung quanh khoang chắn lưới và dàn mát ngăn mùi; thiết kế hệ thống thu gom nước thải kín, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật; trồng cây xanh xung quanh khu vực chuồng nuôi, khu xử lý chất thải.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Giai đoạn thi công xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, hợp đồng với đội vệ sinh môi trường địa phương vận chuyển, xử lý; chất thải rắn xây dựng được tập kết tạm thời tại khu đất dự án; sắt thép vụn, giấy, nilon được thu gom, bán tái chế; gạch vỡ, vữa thải... được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Giai đoạn vận hành:

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom, phân loại vào các thùng chứa và hợp đồng với đội vệ sinh môi trường địa phương vận chuyển, xử lý.

+ Chất thải rắn chăn nuôi: Vỏ bao cám, túi đựng thức ăn được thu gom, tập kết tại nhà chứa chất thải diện tích 12 m^2 , bán tái chế; xác lợn chết không do dịch được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có năng lực vận chuyển, xử lý; phân lợn được xử lý qua máy ép phân, thu gom về kho chứa phân khoảng 40 m^2 cạnh khu

vực nhà đặt máy ép phân, bổ sung vôi bột, chế phẩm để ủ phân sinh học, đóng bao bán cho các đơn vị có nhu cầu; bùn thải từ biogas thu gom, chuyển giao cho đơn vị có năng lực vận chuyển, xử lý.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Giai đoạn xây dựng: Thực hiện thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành: Xác lợn chết do dịch bệnh được thu gom, lưu chứa tại nhà để xác heo diện tích $20m^2$, tiêu hủy theo quy định; các loại chất thải nguy hại khác được thu gom, lưu giữ tại khu lưu giữ diện tích $12m^2$, thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định; khu lưu giữ thiết kế bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $150 m^3$ /ngày đêm, xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A giá trị C; khoang xử lý mùi sau quạt hút kích thước (dài x rộng x cao) (m) = $228 \times 4 \times 2$; kho chứa chất thải thông thường $12m^2$; kho phân diện tích $40 m^2$; nhà để xác heo $20m^2$; kho lưu giữ chất thải nguy hại $12m^2$.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án:

5.1. Giai đoạn xây dựng:

- Giám sát môi trường không khí xung quanh:

- Vị trí giám sát: 02 điểm tại khu đất thực hiện Dự án.

- Tần suất: 3 tháng/lần hoặc đột xuất khi có sự cố.

- Thông số giám sát: CO, SO₂, NO₂, bụi tổng, tiếng ồn, độ rung.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý.

5.2. Giai đoạn vận hành:

- Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh

+ Vị trí quan trắc: 01 vị trí khu vực phía Tây Nam của trang trại.

+ Các chỉ tiêu giám sát: Tổng bụi lơ lửng, NO₂, CH₄, NH₃, H₂S, SO₂, CO, tiếng ồn.

+ Tần suất giám sát: 3 tháng/lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu ;

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

- Giám sát nước thải

+ Vị trí quan trắc: 02 điểm trước và sau hệ thống xử lý.

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

+ Thông số quan trắc: Theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A giá trị C.

- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

Thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.